TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHONG** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/**2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25/02/2020
V/v ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lý Văn Lấy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Minh

2. Ông Ngô Anh Tuấn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Ông Thanh Lê Anh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 449/2019/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 9 năm 2019 về việc: "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2020/QĐST- HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Văn G**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Xóm 3, thôn H, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà **Phan Thị R**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Xóm 3, thôn H, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 17/9/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Lê Văn G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phan Thị R tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V vào năm 2005 theo giấy chứng nhận kết hôn số 008, quyển số 01/2005, ngày 02/02/2005. Trong quá trình chung sống, ông và bà R ít phát sinh mâu thuẫn, nhưng đến tháng 01/2015 thì ông phát hiện bà R có biểu hiện

không chung thủy với ông, ông đã nói chuyện với bà R, bà R cũng thừa nhận nhưng vì thương con nên ông đã bỏ qua và cư xử bình thường với bà R. Đến khoảng tháng 2 năm 2015, ông và bà R cãi vã nhau cũng vì chuyện này, từ đó bà R không quan tâm chăm lo cho gia đình. Trong khoảng thời gian này, khi ông đi làm về thì phát hiện bà R đã bỏ nhà đi, khi đi bà R dẫn theo con chung tên Lê Văn D cùng đi. Khoảng 01 năm sau, bà R mang cháu D về nhà ngoại, ông biết được nên đến mang cháu D về để nuôi dưỡng đến nay. Từ khi bỏ đi đến nay, ông và bà R không hề liên lạc với nhau, ông đã cố gắng tìm kiếm nhưng không được nên đã làm thủ tục tìm kiếm người vắng mặt nơi cư đối với bà R, đến nay bà R cũng không quay về. Nay, ông xác định không còn tình cảm với bà R, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phan Thị R.

Về con chung: Ông và bà Phan Thị R có 01 người con chung tên Lê Văn D (sinh ngày 08/4/2009), hiện đang ở cùng với ông. Ông đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D đến khi trưởng thành, ông không yêu cầu bà R cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đối với bị đơn bà Phan Thị R: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử, Tòa án đã tiến hành tống đạt và niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của bà Phan Thị R theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng mà pháp luật đã quy định nhưng bà R vẫn không có mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà cũng vắng mặt nên không trình bày ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu ý kiến về việc kiểm sát tuân theo pháp luật: Các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G.

- Về hôn nhân: Ông Lê Văn G được ly hôn với bà Phan Thị R.

- Về con chung: Giao cháu Lê Văn D (sinh ngày 08/4/2009) cho ông Lê Văn G trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Ông D không yêu cầu bà R cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông G không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Ông G phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Phan Thị R theo địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp nhưng bà R vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải mà không có lý do chính đáng. Qua xác minh, Tòa án xác định địa chỉ của bà R mà nguyên đơn cung cấp là đúng với thực tế và đã tiến hành việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 172; khoản 3, khoản 5 Điều 177 và Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho bà R nhưng do bà R vắng mặt không có lý do đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn G, Hội đồng xét xử nhận thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông G và bà R được xác lập là quan hệ hôn nhân hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã V cấp giấy chứng nhận kết hôn số 008, quyển số 01/2005 vào ngày 02/02/2005.

Theo các chứng cứ thu thập được thì trong quá trình chung sống, ông G và bà R tuy không thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nhưng vào tháng 01/2015 thì ông G phát hiện bà R có biểu hiện không chung thủy với ông, bà R cũng thừa nhận việc này nhưng vì thương con nên ông G đã bỏ qua cho bà R để tiếp tục chung sống. Đến tháng 2/2015, ông G và bà R cãi nhau cũng vì chuyện bà R ngoại tình, ông có khuyên bà G nên chấm dứt nhưng bà R vẫn không thay đổi và không quan tâm chăm lo gì đến tình cảm vợ chồng. Trong thời gian này, sau khi phát hiện bà R đã bỏ nhà đi, khi đi bà dẫn theo cháu Lê Văn D. Đến khoảng 01 năm sau, thì ông G biết tin bà R mang cháu D về gửi tại nhà ngoại nên đã đến mang cháu D về chăm sóc, nuôi dưỡng đến bây giờ. Từ khi bà R bỏ đi đến nay, ông G và bà R không hề liên lạc với nhau, ông G đã cố gắng tìm kiếm nhưng không được nên đã làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư đối với bà R, đến nay bà R cũng không quay về. Chứng tỏ, bà R không còn quan tâm gì đến chồng con, trốn tránh nghĩa vụ làm mẹ. Xét thấy, ông G và bà R ly thân nhau 01 thời gian dài, không ai còn quan tâm đến ai, tuy ông G đã cố gắng tìm kiếm bà R nhưng không đem lại kết quả. Nay, ông G xác nhận giữa ông và bà R không còn tình cảm vợ chồng, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài được nữa nên kiên quyết ly hôn.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên đủ cơ sở xác định việc ông G xin ly hôn bà R là có căn cứ. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn G đối với bà Phan Thị R.

[3] Về con chung: Ông Lê Văn G và bà Phan Thị R có 01 người con chung tên Lê Văn D (sinh ngày 08/4/2009), cháu D hiện đang ở cùng với ông G. Ông yêu cầu được tiếp tục được nuôi dưỡng, giáo dục cháu D đến khi đủ 18 tuổi. Xét nguyện vọng của cháu D xin được ở với ông G, ông cam đoan sẽ chăm lo tạo mọi điều kiện cho con có một cuộc sống đủ cả thể chất lẫn tinh thần. Xét thấy, yêu cầu của ông G là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của ông hiện nay nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông G.

Ông Lê Văn G không yêu cầu bà Phan Thị R cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Văn G không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Lê Văn G phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G đối với bà Phan Thị R

[1] Về hôn nhân: Ông Lê Văn G được ly hôn với bà Phan Thị R.

[2] Về con chung: Giao cháu Lê Văn D (sinh ngày 08/4/2009) cho ông Lê Văn G tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu D đủ 18 tuổi, có khả năng tự lao động hoặc có tài sản để tự nuôi bản thân.

Ông Lê Văn G không được ngăn cản bà Phan Thị R trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[3] Về án phí: Ông Lê Văn G phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn. Ông G đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029613 ngày 17/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong, ông G đã nộp đủ án phí.

[4] Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/02/2020), bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- UBND xã V;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý Văn Lấy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Trí